

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 112 /2023/DS-ST
Ngày: 17-8-2023
V/v tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Thanh Tùng
2. Ông Phạm Thành Đồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đình Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 115/2023/TLST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 189/2023/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 134/2023/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 23/2023/QĐST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Nhựt D, sinh năm 1996

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1999

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Nguyễn Thị Hồng X, sinh năm 1969

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh

Người đại diện theo ủy quyền của bà X là anh D theo văn bản ủy quyền ngày 15/5/2023.

- Bà Trần Thanh T, sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre

Anh D, chị T có mặt. Bà T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Nhật D (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng X) trình bày:

Anh và chị T qua thời gian tìm hiểu, được sự đồng ý của gia đình hai bên đã quyết định tiến đến hôn nhân. Ngày 17/7/2022, anh và chị T tổ chức lễ hỏi, anh có gửi cho chị T vàng, tiền cụ thể như sau: Vàng gồm 02 chiếc vòng tay 04 chỉ vàng 24k; 01 chiếc lắc tay 05 chỉ vàng 24k; 01 chiếc kiềng đeo cổ 05 chỉ vàng 24k; 01 dây chuyền 03 chỉ vàng 24k; 01 dây chuyền 4,8 chỉ vàng 18k. Tổng cộng là 17 chỉ vàng 24k, trị giá 88.400.000 đồng và 4,8 chỉ vàng 18k, trị giá 17.789.000 đồng và 20.000.000 đồng tiền mặt.

Ngoài số tiền, vàng nêu trên, còn có tiền thuê xe, tiền chụp ảnh cưới, tiền đãi tiệc là 21.520.000 đồng và một số chi phí khác khoảng 7.000.000 đồng. Tổng cộng là 28.520.000 đồng, số tiền này anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi đám hỏi anh có yêu cầu chị T đăng ký kết hôn nhưng chị T không đồng ý và cố tình không cho anh gần gũi, tiếp xúc với lý do chị T có bệnh. Sau đó, anh nhiều lần đến nhà thăm chị T, bàn việc đám cưới để tạo tình cảm thân mật trong gia đình nhưng chị T né tránh. Anh và gia đình có đến nhà chị T để thương lượng hòa giải nhưng không thành, chị T xin hủy hôn, gia đình hai bên không đồng ý. Do thời gian đến ngày đám cưới còn dài (đến ngày 07/01/2023), nên gia đình tạo điều kiện cho anh và chị T suy nghĩ lại. Đến ngày cưới, anh và chị T không thống nhất được, chị T hủy hôn. Lý do chị T xin hủy hôn là do chị T có người khác, anh và chị T nhiều lần cự cãi nên dần dần mất tình cảm.

Việc anh tặng cho tiền, vàng cho chị T là có điều kiện để đi đến hôn nhân, chị T hủy hôn nhưng không trả lại các sinh lễ đã nhận cho anh là không phù hợp.

Nay, anh yêu cầu chị T có trách nhiệm trả lại cho anh 02 chiếc vòng tay 04 chỉ vàng 24k; 01 chiếc lắc tay 05 chỉ vàng 24k; 01 chiếc kiềng đeo cổ 05 chỉ vàng 24k; 01 dây chuyền 03 chỉ vàng 24k; 01 dây chuyền 4,8 chỉ vàng 18k. Tổng cộng là 17 chỉ vàng 24k, trị giá 88.400.000 đồng và 4,8 chỉ vàng 18k, trị giá 17.789.000 đồng. Tiền mặt là 20.000.000 đồng. Tổng cộng là 126.189.000 đồng. Anh D thống nhất giá vàng theo hóa đơn đã cung cấp cho Tòa án là 5.200.000 đồng/chỉ để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa anh D thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu chị T có trách nhiệm trả lại cho anh số tiền 20.600.000 đồng. Anh D rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chị T trả 4,8 chỉ vàng 18k và 20.000.000 đồng tiền mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn

chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Chị T thừa nhận tại tiệc ăn hỏi với anh D, bên anh D (nhà trai) có cho chị T một số vàng nhưng không xác định được số lượng là bao nhiêu. Sau ngày đám hỏi chị T đã giao lại toàn bộ số vàng gồm dây chuyền, đôi bông, vòng tay cho anh D và mẹ anh D nên chị T không còn giữ. Đối với số tiền mặt 20.000.000 đồng chị T không có nhận. Lý do chị T không đồng ý kết hôn với anh D là do chị T và anh D có mâu thuẫn, cự cãi từ trước. Chị T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa chị T trình bày: Chị thừa nhận tại lễ hỏi chị có nhận 05 chỉ vàng 24k gồm 01 kiềng cổ 01 chỉ, 01 dây chuyền 01 chỉ, 01 lắc tay 01 chỉ và 02 vòng tay mỗi vòng 0,5 chỉ, chị đồng ý trả lại cho anh D 10.300.000 đồng. Chị T thống nhất giá vàng là 5.200.000 đồng/chỉ để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thanh T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có lời khai: Trong lễ hỏi của anh D và chị T, anh D có cho chị T số nữ trang là 05 chỉ vàng 24k, không có vàng 18k hay 20.000.000 đồng.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Nhựt D.

Buộc chị Nguyễn Thị Thanh T có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Nhựt D số tiền là 10.300.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Nhựt D về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị Thanh T trả số tiền 10.300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Nhựt D tranh chấp đòi tài sản với chị Nguyễn Thị Thanh T, cư trú tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo quy định tại Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Anh Nguyễn Nhựt D yêu cầu chị Nguyễn Thị Thanh T có trách nhiệm trả cho anh giá trị 17 chỉ vàng 24k, trị giá 88.400.000 đồng; 4,8 chỉ vàng 18k trị giá 17.789.000 đồng và 20.000.000 đồng tiền mặt. Tổng cộng là 126.189.000 đồng. Theo đó, anh D cho rằng, trong ngày lễ hỏi, anh có gửi cho chị T số tiền, vàng nêu trên. Sau lễ hỏi, anh và chị T phát sinh mâu thuẫn, chị T có mối quan hệ tình cảm với người khác nên đã hủy hôn với anh. Còn chị T cho rằng, trong lễ hỏi chị có nhận của anh D 05 chỉ vàng 24k nhưng chị đã giao trả số vàng này lại cho anh D, chị không còn giữ nên không đồng ý trả. Đối với 4,8 chỉ vàng 24k và 20.000.000 đồng tiền mặt chị T không có nhận.

[2.1] Xét chứng cứ nguyên đơn cung cấp là hóa đơn mua vàng thể hiện anh D có mua 01 chiếc lắc 05 chỉ, 02 chiếc vòng 04 chỉ, 01 dây chuyền 03 chỉ và 01 kiềng cổ 5 chỉ, tất cả là vàng 24k với giá là 88.400.000 đồng. Tại các tấm hình trong lễ ăn hỏi thể hiện chị T có nhận vàng từ anh D và gia đình anh D. Tuy nhiên, anh D không cung cấp được chứng cứ thể hiện số vàng anh đã cho chị T là 17 chỉ vàng 24k. Chị T chỉ thừa nhận trong lễ hỏi chị có nhận của anh D 05 chỉ vàng 24k và đã giao trả số vàng này lại cho anh D sau lễ hỏi, chị không còn giữ nhưng chị không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã giao trả số vàng này lại cho anh D. Như vậy, anh D và chị T không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó, tại phiên tòa anh D thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chị T trả lại 05 chỉ vàng 24k x 5.200.000 đồng/chỉ = 26.000.000 đồng theo như sự thừa nhận của chị T. Anh D đồng ý trừ tiền bàn đặt tiệc ngày đám hỏi với số tiền là 03 bàn x 1.800.000 đồng/bàn = 5.400.000 đồng. Sau khi cân trừ, anh D yêu cầu chị T trả lại số tiền 20.600.000 đồng. Chị T chỉ đồng ý trả lại cho anh D số tiền 10.300.000 đồng. Thấy rằng, chị T và anh D thừa nhận do anh chị có mâu thuẫn không hàn gắn được nên anh chị đều có lỗi trong việc không thể tiến đến hôn nhân, lỗi của mỗi bên được xác định là 50/50. Vì vậy, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh D, buộc chị T có trách nhiệm trả cho anh D số tiền 10.300.000 đồng là phù hợp.

[2.2] Tại phiên tòa anh D rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chị T trả 4,5 chỉ vàng 24k và 20.000.000 đồng tiền mặt. Đây là sự tự nguyện của anh D, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này.

Như phân tích nêu trên thì yêu cầu khởi kiện của anh D là có căn cứ được chấp nhận một phần. Buộc chị T có trách nhiệm trả cho anh D số tiền là 10.300.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu của anh D về việc yêu cầu chị T trả số tiền 20.000.000 đồng và 4,8 chỉ vàng 18k.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của anh D được chấp nhận một phần nên chị T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu được chấp nhận và anh D phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Cụ thể:

Chị T phải chịu án phí với số tiền là $10.300.000 \times 5\% = 515.000$ đồng.

Anh D phải chịu án phí với số tiền là $10.300.000 \times 5\% = 515.000$ đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp là 3.483.000 đồng theo biên lai thu số 0003203 ngày 21/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Anh D được hoàn lại số tiền 2.968.000 đồng theo biên lai nêu trên.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26; khoản 1 Điều 39; Các Điều 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Nhựt D về việc tranh chấp đòi tài sản với chị Nguyễn Thị Thanh T.

Buộc chị Nguyễn Thị Thanh T có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Nhựt D số tiền 10.300.000đ (Mười triệu ba trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Nhựt D về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị Thanh T trả số tiền 10.300.000đ (Mười triệu ba trăm nghìn đồng).

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Nhựt D về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị Thanh T trả lại 4,8 chỉ vàng 18k và 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Thanh T phải chịu án phí với số tiền là 515.000đ (Năm trăm mười lăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Nhựt D phải chịu án phí với số tiền là 515.000đ (Năm trăm mười lăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã

nộp là 3.483.000 đồng theo biên lai thu số 0003203 ngày 21/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Anh D được hoàn lại số tiền 2.968.000đ (Hai triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn đồng) theo biên lai nêu trên.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Khắc Giang